

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 212/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 07/4/2026

V/v "Ly hôn và nuôi con"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hồng Loan**
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hoàng Minh Trinh**
Ông **Huỳnh Thanh Trà**
- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Trần Minh Tâm** - Cán bộ TAND Khu vực 1 - Đà Nẵng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Phan Lê Nguyên Hạnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2026/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2026 về việc "Ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thùy T**, sinh năm 1992 - CCCD số : 052192023235 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/8/2021. Nơi cư trú: K N, phường H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).
- Bị đơn: Ông **Dương Ngọc T1**, sinh năm 1987. Nơi cư trú: K N, phường H, thành phố Đà Nẵng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 07/01/2026 và tại phiên tòa hôm nay bà Trần Thùy T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Trần Thùy T và ông Dương Ngọc T1 kết hôn với nhau vào năm 2016, đăng ký kết hôn tại UBND phường T (nay là phường H), thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Quá trình chung sống đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình và quan điểm sống không hợp, kinh tế khó khăn nên thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã tự hàn gắn nhưng không có kết quả. Từ tháng 5 năm 2023 đến nay vợ chồng sống ly thân. Nay bà T nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn để sống chung, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

- Về con chung: Bà T và ông T1 có 01 con chung là Dương Ngọc Khánh A - sinh ngày 05/12/2016.

Ly hôn, bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Bà T xác định bà và ông T1 không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T xác định bà và ông T1 không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên tòa hôm nay ông Dương Ngọc T1 có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng tại đơn trình bày nộp Tòa án ngày 03/4/2026 ông Dương Ngọc T1 trình bày như sau:**

- Về hôn nhân: Ông T1 đồng ý về vấn đề bà T yêu cầu ly hôn.

- Về con chung: Ông T1 xác định vợ chồng có 01 con chung như bà T đã trình bày. Nếu ly hôn, ông T1 đồng ý giao con chung cho bà T nuôi dưỡng. Ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của của bà T đối với ông T1.

- Về con chung: Giao con chung Dương Ngọc Khánh A - sinh ngày 05/12/2016 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung thành niên (18 tuổi).

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1} Về thủ tục tố tụng: Do bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

{2} Về hôn nhân: Bà Trần Thùy T và ông Dương Ngọc T1 kết hôn với nhau vào năm 2016, đăng ký kết hôn tại UBND phường T (nay là phường H), thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa, bà T xin ly hôn với ông T1 vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn để sống chung, tình cảm của bà dành cho ông T1 không còn. Còn ông T1 vắng mặt nhưng tại đơn trình bày nộp Tòa án ngày 03/4/2026 ông T1 đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết cho ông và bà T được ly hôn.

HĐXX xét thấy: Quá trình chung sống bà T và ông T1 có phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cãi nhau. Vợ chồng đã tự hàn gắn nhưng không có kết quả. Qua xác minh tại địa phương thì thấy hiện nay ông T1 và bà T đã ly thân, không còn chung sống với

nhau. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là phù hợp với Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân gia đình.

{3} Về con chung: Bà T và ông T1 có con chung là Dương Ngọc Khánh A - sinh ngày 05/12/2016.

Tại phiên tòa, bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng. Ông T1 vắng mặt nhưng tại đơn trình bày nộp cho Tòa án ngày 03/4/2026 ông T1 cũng thống nhất với yêu cầu của bà T. Con chung của ông T1 và bà T có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét thấy hiện nay bà T đang trực tiếp nuôi con chung phát triển tốt về thể chất và trí lực, ông T1 cùng đồng ý giao con chung cho bà T nuôi dưỡng, do đó cần chấp nhận yêu cầu xin nuôi con và cấp dưỡng nuôi con của bà T, giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi con chung, ông T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng là phù hợp với nguyện vọng của con chung và Điều 81,82 Luật hôn nhân và gia đình.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung, các bên thực hiện theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 luật Hôn nhân và gia đình.

{4} Về tài sản chung: Bà T xác định bà và ông T1 không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T1 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại đơn trình bày nộp cho Tòa án ngày 03/4/2026 không nêu quan điểm về tài sản chung nên HĐXX không đề cập đến.

{5} Về nợ chung: Bà T xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T1 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại đơn trình bày nộp cho Tòa án ngày 03/4/2026 không nêu quan điểm về nợ chung nên HĐXX không đề cập đến.

{6} Xét thấy lời đề nghị của Kiểm sát viên về quan điểm, nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

{7} Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con ông T1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thùy T về việc “Ly hôn và nuôi con” đối với ông Dương Ngọc T1.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Trần Thùy T ly hôn ông Dương Ngọc T1.

2. Về con chung: Giao con chung Dương Ngọc Khánh A - sinh ngày 05/12/2016 cho bà Trần Thùy T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Dương Ngọc T1 cấp

đưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên.

3. Về tài sản chung và nợ chung: HĐXX không đề cập đến.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung, các bên thực hiện theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

4. Án phí HNGĐ- ST 300.000 đồng bà Trần Thùy T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0681 ngày 20/01/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà T đã nộp đủ án phí.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng ông Dương Ngọc T1 phải chịu.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực I- Đà Nẵng;
- TAND TP Đà Nẵng;
- THADS TP Đà Nẵng;
- UBND phường H;
- (Số E, ngày 11/01/2016)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Loan

HỘI THẨM NHÂN DÂN

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hội thẩm nhân dân

Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Loan

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Bản án số:⁽²⁾/...../.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày:⁽³⁾-.....-.....

V/v tranh chấp⁽⁴⁾.....

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN ⁽⁵⁾.....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....⁽⁷⁾

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân⁽⁸⁾..... tham gia phiên tòa:

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁹⁾ tại

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....⁽¹¹⁾
ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....⁽¹²⁾
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....
tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:⁽¹³⁾

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁴⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁵⁾

2. Bị đơn:⁽¹⁶⁾

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁷⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁸⁾

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):⁽¹⁹⁾

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²⁰⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²¹⁾

4. Người làm chứng⁽²²⁾

5. Người giám định:⁽²³⁾

6. Người phiên dịch:⁽²⁴⁾

NỘI HẰNG VỤ ÁN: ⁽²⁵⁾

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN: ⁽²⁶⁾

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾

⁽²⁸⁾.

⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi:

“Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của

người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A1 trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T2).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội H). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

- (27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
- (28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
- (29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 36/DS
Theo QĐ số 410/QĐ-VKSTC
ngày 25 tháng 11 năm 2021

**VIỆN KSND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
KHU VỰC 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /PB-VKS-HNGĐ

Hải Châu, ngày 27 tháng 3 năm 2026

**PHÁT BIỂU
Của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm giải quyết vụ án HNGĐ**

Căn cứ Điều 27 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ các Điều 21, 58, 262 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 28 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hôm nay, Tòa án nhân dân khu vực 1 mở phiên tòa sơ thẩm giải quyết vụ án HNGĐ về “Tranh chấp ly hôn” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Đặng Xuân H1 - Sinh năm: 1996.

Địa chỉ: E L, phường H, thành phố Đà Nẵng.

2. Bị đơn: Ông George A2 - Sinh năm: 1989.

Địa chỉ: F W, S, C, PO20 9AG, The UK.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự, kết quả kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực 1 và tham gia phiên tòa sơ thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 phát biểu ý kiến như sau:

I. VỀ VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung tại Luật số 85/2025/QH15) trong quá trình giải quyết vụ án, cụ thể:

+ Thụ lý vụ án “Tranh chấp ly hôn” đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Xác định quan hệ tranh chấp theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ tố tụng giữa những người tham gia tố tụng theo đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS.

+ Thủ tục nhận, xử lý đơn khởi kiện và thụ lý vụ án theo đúng quy định tại Điều 191, 195, 196 BLTTDS.

+ Tiến hành các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 BLTTDS.

+ Xác minh thu thập, tài liệu chứng cứ đầy đủ, theo đúng quy định.

+ Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho đương sự các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 BLTTDS.

+ Thời hạn giải quyết vụ án được đảm bảo theo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

+ Lập hồ sơ vụ án theo đúng quy định tại Điều 204 BLTTDS.

+ Thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đầy đủ nội dung, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đảm bảo thời hạn quy định tại Điều 220 BLTTDS.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng nguyên tắc xét xử, đúng thành phần và các quy định tại Điều 63 BLTTDS năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm. Việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nhân dân là chấp hành đúng quy định tại Điều 49 BLTTDS năm 2015.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Từ khi thụ lý vụ án, các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS năm 2015.

II. VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy:

Bà Ngô Đặng Xuân H1 và ông George A2 đăng ký kết hôn vào năm 2021 tại Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận kết hôn số 25/2021 ngày 07/07/2021). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu, cuộc sống vợ chồng cũng hạnh phúc như bao người khác. Tuy nhiên, sau một thời gian kết hôn và chung sống, cuộc sống hôn nhân giữa hai ông bà không có sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau. Vợ chồng thường xuyên cãi vã, xung đột và không hạnh phúc. Gia đình luôn trong tình trạng căng thẳng, thường xuyên cãi vã. Mặc dù nhiều lần bà H1 và ông George A2 đã cố gắng hàn gắn mối quan hệ nhưng mâu thuẫn cuộc sống hôn nhân của vợ chồng ông bà ngày càng trầm trọng tới mức khó có thể giải quyết. Hiện nay, ông George A2 đã sang đất nước Anh sinh sống và làm ăn nên bà H1 và ông George A2 không còn chung sống với nhau, không còn chia sẻ, yêu thương nhau nữa. Hiện nay, giữa ông bà không còn mối quan hệ tình cảm và mỗi người đều đã có một cuộc sống riêng, tách biệt nhau. Nay nhận thấy cuộc sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục chỉ khiến cả hai thêm mệt mỏi và tổn thương. Do đó, bà H1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông George A2.

- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Không yêu cầu.
- Về nợ chung: Không có.

Về phía bị đơn ông George A2 có ý kiến ông và bà Ngô Đặng Xuân H1 tìm hiểu và quen nhau. Ông bà xác định là có tình cảm nên đã tiến đến hôn nhân. Vào ngày 07/07/2021, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, sau thời gian chung sống cùng nhau, ông bà đã gặp phải nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết, tình cảm dần phai nhạt và hiện nay ông George A2 đã đến đất nước Anh để làm việc và sinh sống; Ông bà không còn có mối quan hệ tình cảm và mỗi người đều đã có một cuộc sống riêng. Nay ông George A2 đồng ý yêu cầu ly hôn của bà Ngô Đặng Xuân H1, đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Ngô Đặng Xuân H1. Về con chung: Không có. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Xét nội dung đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy:

Bà Ngô Đặng Xuân H1 và ông George A2 đăng ký kết hôn vào năm 2021 tại Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung

sống vợ chồng ông bà đã xảy ra mâu thuẫn, không thể hàn gắn được, thực tế hôn nhân giữa bà H1 và ông George A2 không còn tồn tại. Nay bà H1 xác định vợ chồng không còn tình cảm nên bà H1 tha thiết xin ly hôn với ông George A2.

Theo kết quả xác minh tại địa phương do Tòa án tiến hành thể hiện quan hệ hôn nhân giữa bà H1 và ông George A2 thì địa phương không nắm rõ vì bà H1 thường xuyên không sinh sống tại địa phương. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không rõ.

Về phía bị đơn ông George A2 đồng ý yêu cầu ly hôn của bà Ngô Đặng Xuân H1. Hiện nay, ông George A2 đã đến đất nước Anh để làm việc và sinh sống; Ông bà không còn có mối quan hệ tình cảm và mỗi người đều đã có một cuộc sống riêng. Điều này thể hiện bà H1 và ông George A2 đã sống ly thân, bà H1 đã không còn thiện chí xây dựng hạnh phúc gia đình. Do đó căn cứ các Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Ngô Đặng Xuân H1 đối với ông George A2.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

III. YÊU CẦU, KIẾN NGHỊ KHẮC PHỤC VI PHẠM: Không.

Trên đây là ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án HNGĐ nêu trên.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân khu vực 1;
- Phó viện trưởng phụ trách (để báo cáo);
- Lưu: VT, HSKS.

KIỂM SÁT VIÊN

Nguyễn Thị Thanh Vân

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/TANDTC-PC

V/v hướng dẫn áp dụng một số quy định
của Bộ luật Hình sự

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: - Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp;
- Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

Tòa án nhân dân tối cao nhận được phản ánh khó khăn, vướng mắc của một số Tòa án về việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi sử dụng dao có tính sát thương cao xâm phạm tính mạng, sức khỏe người khác và truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi buôn bán, tàng trữ, vận chuyển thuốc lá điều

nhập lậu. Để việc áp dụng thống nhất quy định pháp luật về nội dung này, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

1. Về truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi sử dụng dao có tính sát thương cao xâm phạm tính mạng, sức khỏe người khác

1.1. Về thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự

Theo quy định tại điểm d khoản 2 và khoản 6 Điều 2 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024 thì dao sắc, dao nhọn thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành được sử dụng với mục đích xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người trái pháp luật là vũ khí quân dụng. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025.

Ngày 15/11/2024, Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 75/2024/TT-BCA quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, trong đó Phụ lục số 05 đã xác định danh mục dao có tính sát thương cao. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025

Do vậy, kể từ ngày 01/01/2025, người thực hiện hành vi phạm tội sử dụng dao có tính sát thương cao xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 304) và tội phạm tương ứng xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của con người theo quy định của Bộ luật Hình sự, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

1.2. Về hành vi sử dụng dao có tính sát thương cao gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

a) Người thực hiện hành vi sử dụng dao có tính sát thương cao gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác dưới 11% và không có tình tiết định tội khác quy định tại khoản 1 Điều 134 của Bộ luật Hình sự thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự quy định tại Điều 304 của Bộ luật Hình sự, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác quy định tại khoản 1 Điều 134 của Bộ luật Hình sự.

Trường hợp này, xác định tư cách tham gia tổ tụng của người bị gây thương tích hoặc bị gây tổn hại cho sức khỏe là nguyên đơn dân sự. Nếu người thực hiện hành vi phạm tội đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả thì được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

b) Người thực hiện hành vi sử dụng dao có tính sát thương cao gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trên 11% thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về 02 tội; Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 304) và Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134) của Bộ luật Hình sự, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Trường hợp này, không xác định hành vi sử dụng dao có tính sát thương cao là tình tiết dùng vũ khí để định khung

hình phạt đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2, điểm c và d khoản 3, điểm d và đ khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 134 của Bộ luật Hình sự.

c) Người thực hiện hành vi chuẩn bị dao có tính sát thương cao nhằm mục đích gây thương tích, tổn hại sức khỏe của người khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự quy định tại Điều 304 của Bộ luật Hình sự, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm mà không truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác quy định tại khoản 6 Điều 134 của Bộ luật Hình sự.

2. Về truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi buôn bán, tàng trữ, vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu

Điều 190, Điều 191 của Bộ luật Hình sự và Điều 8 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 24/2025/NĐ-CP ngày 21/02/2025 đều quy định thuốc lá điều nhập lậu là hàng cấm.

Do đó, người có hành vi buôn bán, tàng trữ, vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm quy định tại Điều 190 hoặc Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm quy định tại Điều 191 của Bộ luật Hình sự, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, bất cập thì Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao báo cáo ngay Tòa án nhân dân tối cao (qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để hướng dẫn kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đ/c Chánh án TANDTC (để b/c);
- Các Phó Chánh án TANDTC (để phối hợp chỉ đạo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an;
- Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ PC&QLKH-P1.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Văn Tiến